

Bạc Liêu, ngày 10 tháng 8 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Quy chế xử lý rủi ro trong hoạt động cho vay
của Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Bạc Liêu**

**HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ
QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TỈNH BẠC LIÊU**

Căn cứ Nghị định 147/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của Quỹ Đầu tư phát triển địa phương;

Căn cứ Thông tư số 86/2021/TT-BTC ngày 06/10/2021 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 147/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020;

Căn cứ Quyết định số 1447/QĐ-UBND ngày 06/07/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc thành lập Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Bạc Liêu;

Căn cứ Quyết định số 548/QĐ-UBND ngày 17/12/2021 của UBND tỉnh Bạc Liêu về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Bạc Liêu;

Căn cứ Công văn số 2402/UBND-TH ngày 07/07/2022 của UBND tỉnh Bạc Liêu về việc chấp thuận nội dung Quy chế xử lý rủi ro trong hoạt động cho vay của Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Bạc Liêu;

Theo đề nghị của Giám đốc Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Bạc Liêu tại Tờ trình số 2/TT-Quyết định ngày 05/8/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế xử lý rủi ro trong hoạt động cho vay của Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Bạc Liêu.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 01/QĐ-HĐQL ngày 07/06/2012 của Hội đồng quản lý Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Bạc Liêu về việc ban hành Quy chế quản lý rủi ro tín dụng của Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Bạc Liêu.

Điều 3. Thành viên Hội đồng quản lý Quỹ, Ban kiểm soát, Giám đốc Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Bạc Liêu và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. *Mai*

Nơi nhận:

- UBND tỉnh Bạc Liêu (b/c);
- Như Điều 3;
- Lưu VT.



Phạm Văn Thiều
Chủ tịch UBND tỉnh Bạc Liêu

Bạc Liêu, ngày 10 tháng 8 năm 2022

QUY CHẾ XỬ LÝ RỦI RO TRONG HOẠT ĐỘNG CHO VAY CỦA QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TỈNH BẠC LIÊU

(Ban hành kèm theo Quyết định số 16/QĐ-HĐQL ngày 10.1.8/2022
của Hội đồng Quản lý Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Bạc Liêu)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng và phạm vi áp dụng

1. Quy chế này quy định về việc xử lý rủi ro, bao gồm cả việc phân loại nợ, trích lập, sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động cho vay của Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Bạc Liêu. Các trường hợp khác chưa quy định trong Quy chế này thì thực hiện theo quy định của pháp luật đối với Ngân hàng thương mại.

2. Đối tượng áp dụng: Quy chế này áp dụng đối với Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Bạc Liêu và các Chủ đầu tư có quan hệ vay vốn tại Quỹ.

3. Phạm vi áp dụng: Các dự án, phương án (gọi chung là dự án) vay vốn tại Quỹ.

Điều 2. Giải thích từ ngữ và từ viết tắt

1. Khách hàng là Chủ đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều 23 Nghị định 147, các chủ thể khác theo quy định của pháp luật dân sự có quan hệ vay nợ với Quỹ.

2. Rủi ro tín dụng (cho vay) trong hoạt động của Quỹ (sau đây gọi tắt là rủi ro) là khả năng xảy ra tổn thất đối với nợ của Quỹ do khách hàng không có khả năng trả được một phần hoặc toàn bộ nợ của mình theo hợp đồng hoặc thỏa thuận (sau đây gọi chung là thỏa thuận) với Quỹ.

3. Khoản nợ là số tiền Quỹ đã giải ngân từng lần (đối với trường hợp mỗi lần giải ngân có một thời hạn, kỳ hạn trả nợ khác nhau) hoặc số tiền Quỹ đã giải ngân theo hợp đồng (đối với trường hợp nhiều lần giải ngân nhưng có cùng thời hạn, kỳ hạn trả nợ) đối với nợ mà khách hàng chưa hoàn trả.

4. Dự phòng rủi ro là số tiền được trích lập và hạch toán vào chi phí hoạt động để dự phòng cho những rủi ro có thể xảy ra đối với nợ của Quỹ. Dự phòng rủi ro gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

5. Dự phòng cụ thể là số tiền được trích lập để dự phòng cho những rủi ro có thể xảy ra đối với từng khoản nợ cụ thể.

6. Dự phòng chung là số tiền được trích lập để dự phòng cho những rủi ro có thể xảy ra nhưng chưa xác định được khi trích lập dự phòng cụ thể.

7. Khoản nợ quá hạn là khoản nợ mà khách hàng không trả được đúng hạn một phần hoặc toàn bộ nợ gốc và/hoặc lãi theo thỏa thuận với Quỹ.

8. Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ là nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định của NHNN.

9. Nợ xấu (*NPL*) là nợ xấu nội bảng, gồm nợ thuộc các nhóm 3, 4 và 5.

10. Tỷ lệ nợ xấu là tỷ lệ giữa nợ xấu so với tổng các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 5.

11. Tỷ lệ cấp tín dụng xấu là tỷ lệ giữa tổng của nợ xấu và cam kết ngoại bảng từ nhóm 3 đến nhóm 5 so với tổng các khoản nợ và cam kết ngoại bảng từ nhóm 1 đến nhóm 5.

12. Sử dụng dự phòng rủi ro bao gồm sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro và sử dụng dự phòng để xử lý tổn thất về tài sản đối với khoản nợ, cụ thể:

a) Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro là việc Quỹ chuyển khoản nợ được xử lý rủi ro ra hạch toán trên các tài khoản ngoại bảng và tiếp tục theo dõi, có biện pháp để thu hồi nợ đầy đủ theo thỏa thuận đã ký với khách hàng quy định tại Điều 38, Điều 39 Quy chế này;

b) Sử dụng dự phòng để xử lý tổn thất về tài sản đối với khoản nợ quy định tại Điều 43 Quy chế này.

13. Các từ viết tắt:

Quỹ hoặc BLDIF: Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Bạc Liêu

HĐQL: Hội đồng Quản lý

HĐXLRR: Hội đồng Xử lý rủi ro

CIC: Trung tâm thông tin tín dụng Việt Nam

NHNN: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

UBND: Ủy ban nhân dân

Nghị định 147 là Nghị định số 147/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của Quỹ Đầu tư phát triển địa phương và các văn bản sửa đổi bổ sung, thay thế Nghị định 147 (*nếu có*).

Thông tư 86 là Thông tư số 86/2021/TT-BTC ngày 06/10/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 147 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế Thông tư 86 (*nếu có*).

Thông tư 11 là Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30/07/2021 của Thống đốc NHNN Việt Nam Quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế Thông tư 11 (*nếu có*).

Chương II

QUẢN LÝ RỦI RO CHO VAY VÀ CÁC BIỆN PHÁP XỬ LÝ RỦI RO

Mục 1

QUẢN LÝ RỦI RO CHO VAY

Điều 3. Nguyên tắc quản lý rủi ro cho vay

1. Quỹ thực hiện quản lý rủi ro cho vay trong suốt quá trình xem xét, thẩm định, phê duyệt, quản lý tín dụng đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật và quy định nội bộ;

2. Quỹ phải xây dựng, tổ chức thực hiện đầy đủ các quy định nội bộ về cho vay; quản lý rủi ro cho vay; xử lý rủi ro và các quy định nội bộ khác theo quy định của pháp luật. Quy định về quản lý rủi ro cho vay tối thiểu phải bao gồm các nội dung cơ bản theo Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 7 và Điều 8 Quy chế này;

3. Quy trình các nghiệp vụ cho vay tuỳ theo quy mô, điều kiện của Quỹ được xây dựng theo nguyên tắc:

a) Cá nhân/bộ phận thực hiện độc lập với cá nhân/bộ phận kiểm soát và kiểm tra;

b) Cá nhân/bộ phận thẩm định độc lập với cá nhân/bộ phận quan hệ khách hàng; thẩm định lại (*nếu có*); phê duyệt quyết định cho vay; kiểm soát hạn mức rủi ro; quản lý khoản cấp tín dụng có vấn đề; trích lập dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro.

4. Xây dựng duy trì hệ thống thông tin, báo cáo đầy đủ, chính xác, kịp thời, an toàn để kiểm soát và quản lý rủi ro.

Điều 4. Thẩm định cho vay

1. Quỹ thực hiện thẩm định cho vay đảm bảo tối thiểu bao gồm các nội dung sau đây:

a) Xác định tổng dư nợ cho vay của khách hàng và tổng dư nợ cho vay của khách hàng và người có liên quan (*nếu cần thiết*);

b) Đánh giá tính đầy đủ hợp lệ về hồ sơ; tình trạng pháp lý; tính khả thi; hiệu quả của dự án đề nghị cho vay; năng lực quản lý điều hành, tổ chức triển khai, thực hiện dự án, năng lực tài chính và khả năng trả nợ của khách hàng;

c) Đánh giá tính đầy đủ về hồ sơ, tình trạng pháp lý và khả năng thu hồi của tài sản bảo đảm đối với trường hợp cho vay có tài sản bảo đảm;

d) Thẩm định khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết của bên bảo lãnh đối với các khoản cho vay có bảo lãnh của bên thứ ba.

2. Khi thực hiện nhiệm vụ thẩm định phải tuân thủ chặt chẽ các quy chế:

- Quy chế cho vay;

- Quy chế bảo đảm tiền vay;

- Các văn bản pháp luật khác liên quan đến công tác thẩm định cho vay.

3. Trong quá trình thẩm định, trường hợp sử dụng các kênh thông tin khác từ bên ngoài, Quỹ phải kiểm tra chất lượng thông tin và tính độc lập của kênh thông tin với khách hàng.

Điều 5. Phê duyệt, quyết định cho vay

1. Thẩm quyền phê duyệt quyết định cho vay phải được xác định theo quy định tại Nghị định 147.

2. Trường hợp phê duyệt theo cơ chế hội đồng, hội đồng phê duyệt phải có biên bản phê duyệt hoặc hình thức tương đương, trong đó nêu rõ lý do phê duyệt hoặc không phê duyệt và ghi nhận (*hoặc đính kèm*) đầy đủ ý kiến của các thành viên hội đồng. Thành viên hội đồng phê duyệt phải chịu trách nhiệm đối với quyết định của mình.

3. Thông tin cung cấp để phê duyệt quyết định cho vay phải đầy đủ, phù hợp với quy mô, loại hình cho vay, danh mục hồ sơ làm cơ sở để phê duyệt quyết định cho vay.

4. Cấp phê duyệt căn cứ thông tin được cung cấp tại khoản 3 Điều này, tờ trình/dè xuất của bộ phận thực hiện chức năng thẩm định và căn cứ quy định của pháp luật, quy định nội bộ liên quan xem xét quyết định cho vay.

Điều 6. Quản lý cho vay

1. Quỹ thực hiện quản lý cho vay đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Xác định cụ thể trách nhiệm, thẩm quyền của cá nhân, bộ phận trong việc lập, lưu trữ hồ sơ cho vay bảo đảm các hồ sơ cho vay đầy đủ theo quy định của pháp luật;

b) Giải ngân phù hợp với mục đích sử dụng vốn, loại hình cho vay;

c) Giám sát khoản cho vay sau khi được giải ngân phải đảm bảo nguyên tắc sau đây:

(i) Kiểm tra việc sử dụng vốn vay và thực hiện các điều khoản khác trong hợp đồng cho vay của khách hàng;

(ii) Đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của khách hàng;

(iii) Thực hiện quản lý tài sản bảo đảm theo quy định tại Điều 8 Quy chế này;

(iv) Theo dõi lịch trả nợ, nhắc nhở khách hàng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn, báo cáo kịp thời cho các cấp có thẩm quyền khi khách hàng có nguy cơ không thực hiện hoặc chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

2. Quỹ phải lưu trữ hồ sơ cho vay, các thông tin về khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ và lịch sử trả nợ của khách hàng và các thông tin khác có liên quan theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Quản lý khoản cho vay có vấn đề

1. Khoản cho vay có vấn đề do Quỹ quy định đảm bảo tối thiểu là khoản cho vay được phân loại vào nhóm nợ từ nhóm 2 trở lên.

2. Quỹ phải thực hiện quản lý khoản cho vay có vấn đề để có biện pháp xử lý kịp thời.

3. Quản lý khoản cho vay có vấn đề đảm bảo yêu cầu sau đây:

a) Quy định rõ tiêu chí, phương pháp để xác định khoản cho vay có vấn đề;

b) Tăng cường đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng, khả năng thu hồi nợ từ các biện pháp bảo đảm;

c) Có biện pháp xử lý, cơ cấu lại đối với các khoản cho vay có vấn đề, kế hoạch thu hồi nợ;

- d) Tăng cường theo dõi, giám sát, thu hồi nợ;
- đ) Xác định trách nhiệm của cá nhân, bộ phận liên quan đến khoản nợ xấu (*nếu có*) để có biện pháp xử lý.

Điều 8. Yêu cầu về quản lý tài sản bảo đảm

1. Xác định cụ thể các loại tài sản bảo đảm mà Quỹ chấp nhận đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật.
2. Có phương pháp xác định giá trị tài sản theo quy định của pháp luật về định giá hoặc thuê tổ chức có chức năng thẩm định giá để xác định giá trị thị trường, giá trị thu hồi và thời gian phát mại, xử lý của từng loại tài sản bảo đảm làm cơ sở quản lý tài sản bảo đảm theo quy định nội bộ của Quỹ; xác định tài sản bảo đảm đủ điều kiện để khấu trừ và tỷ lệ khấu trừ khi trích lập dự phòng theo Quy chế này và quy định pháp luật.
3. Đánh giá định kỳ và hoặc đột xuất theo quy định nội bộ của Quỹ đối với tài sản bảo đảm theo nguyên tắc tài sản bảo đảm có sự biến động giá trị nhiều hơn sẽ phải đánh giá thường xuyên hơn.
4. Có quy định về việc tiếp nhận, bảo quản an toàn tài sản bảo đảm.

Mục 2

CÁC BIỆN PHÁP XỬ LÝ RỦI RO

Điều 9. Nguyên tắc xử lý rủi ro

1. Mỗi khoản nợ và mỗi khách hàng có thể được áp dụng một hoặc nhiều biện pháp xử lý rủi ro, trên cơ sở tính chất của từng khoản nợ.
2. Việc xử lý rủi ro nhằm nhanh chóng thu hồi tối đa tiền vốn, lãi, các tài sản khác của Quỹ; hạn chế, tối thiểu các tổn thất, chi phí phát sinh từ rủi ro.
3. Việc xử lý rủi ro được xem xét từng trường hợp cụ thể căn cứ vào nguyên nhân dẫn đến rủi ro; mức độ rủi ro; khả năng trả nợ của khách hàng; khả năng tài chính của Quỹ; đảm bảo đầy đủ hồ sơ, đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền, khách quan, phù hợp với cơ sở thực tế và tuân thủ các quy định nội bộ Quỹ và pháp luật.

Điều 10. Các biện pháp xử lý rủi ro

1. Chấm dứt cho vay, ngừng giải ngân, thu hồi nợ trước hạn.
2. Cơ cấu lại thời hạn trả nợ.
3. Miễn, giảm lãi.

4. Khoanh nợ, xoá nợ.
5. Xử lý tài sản bảo đảm.
6. Bán nợ.
7. Khởi kiện ra Tòa án hoặc Trọng tài.
8. Khiếu nại, tố cáo, tố giác.
9. Sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro được thực hiện theo Chương III Quy chế này.
10. Thực hiện các biện pháp khác để xử lý rủi ro phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 11. Chấm dứt cho vay, ngừng giải ngân, thu hồi nợ trước hạn

1. Quỹ có quyền chấm dứt cho vay, ngừng giải ngân, thu hồi nợ trước hạn theo nội dung đã thỏa thuận khi phát hiện khách hàng cung cấp thông tin sai sự thật, vi phạm quy định trong thỏa thuận cho vay và/hoặc hợp đồng bảo đảm tiền vay nhằm hạn chế, giảm thiểu rủi ro cho vay.
2. Quỹ thực hiện việc chấm dứt cho vay, ngừng giải ngân, thu hồi nợ trước hạn theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.
3. Việc quyết định chấm dứt cho vay, ngừng giải ngân, thu hồi nợ trước hạn theo khoản 1 Điều này phải thông báo trước cho khách hàng.

Điều 12. Cơ cấu lại thời hạn trả nợ

1. Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ là nợ được Quỹ chấp thuận điều chỉnh kỳ hạn trả nợ và/hoặc gia hạn nợ cho khách hàng khi khách hàng không có khả năng trả nợ gốc và/hoặc lãi đúng thời hạn đã thỏa thuận nhưng được Quỹ đánh giá có khả năng trả được đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn trả nợ cơ cấu lại.

a) Điều chỉnh kỳ hạn trả nợ là việc Quỹ chấp thuận kéo dài thêm một khoảng thời gian trả nợ một phần hoặc toàn bộ nợ gốc và/hoặc lãi tiền vay của kỳ hạn trả nợ đã thỏa thuận (*bao gồm cả trường hợp không thay đổi về số kỳ hạn trả nợ đã thỏa thuận*), thời hạn cho vay không thay đổi.

b) Gia hạn nợ là việc Quỹ chấp thuận kéo dài thêm một khoảng thời gian trả nợ gốc và/hoặc lãi tiền vay, vượt quá thời hạn cho vay đã thỏa thuận.

2. Quỹ xem xét, quyết định việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ gồm điều chỉnh kỳ hạn trả nợ và gia hạn nợ trên cơ sở đề nghị của khách hàng, khả năng tài chính của Quỹ và kết quả đánh giá của Quỹ về khả năng trả nợ của khách hàng.

3. Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ phải đảm bảo thời hạn cho vay sau khi cơ cấu lại đáp ứng quy định về thời hạn cho vay theo quy định tại khoản 1 Điều 24 Nghị định 147. Trường hợp thời hạn cho vay sau khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ quá thời hạn cho vay theo quy định tại khoản 1 Điều 24 Nghị định 147, Quỹ trình UBND tỉnh xem xét quyết định.

4. Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đối với tổ chức tín dụng.

Điều 13. Miễn, giảm lãi

Quỹ xem xét miễn, giảm lãi bao gồm cả lãi trong hạn, lãi quá hạn và lãi phạt đối với các khách hàng có khó khăn về tài chính quy định tại Điều 19 Quy chế này.

Điều 14. Khoanh nợ, xoá nợ

1. Quỹ thực hiện việc khoanh nợ, xóa nợ (*từng phần hoặc toàn bộ dư nợ gốc, lãi*) theo quy định của các cơ quan có thẩm quyền và theo quy định của pháp luật.

2. Đối tượng khoanh nợ, xóa nợ; điều kiện, hồ sơ, trình tự, thủ tục; thẩm quyền khoanh nợ, xóa nợ thực hiện theo quy định của các cơ quan có thẩm quyền đối với từng đối tượng, chương trình khoanh nợ, xóa nợ.

Điều 15. Xử lý tài sản bảo đảm

1. Quỹ xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi, xử lý nợ theo các phương thức sau:

a) Bán đấu giá tài sản bảo đảm;

b) Quỹ tự bán tài sản bảo đảm;

c) Nhận chính tài sản bảo đảm để thay thế cho nghĩa vụ trả nợ của khách hàng/bên bảo đảm;

d) Nhận khoản tiền hoặc các tài sản bảo đảm khác thay thế/bổ sung cho tài sản bảo đảm hiện tại;

đ) Phương thức xử lý tài sản bảo đảm khác do Quỹ thỏa thuận với khách hàng/bên bảo đảm.

2. Quỹ thực hiện việc xử lý tài sản bảo đảm theo thỏa thuận giữa Quỹ với khách hàng và/hoặc bên có tài sản bảo đảm, quy định nội bộ và quy định của pháp luật liên quan. Trường hợp không có thỏa thuận về biện pháp xử lý tài sản bảo đảm thì thực hiện bán đấu giá tài sản bảo đảm theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Điều 16. Bán nợ

1. Quỹ được bán nợ phát sinh từ nghiệp vụ cho vay. Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định trường hợp bán nợ với giá thấp hơn giá trị ghi sổ của khoản nợ.

2. Việc bán nợ của Quỹ thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đối với tổ chức tín dụng.

Điều 17. Khởi kiện ra tòa án hoặc trọng tài

1. Quỹ thực hiện khởi kiện khách hàng, bên bảo đảm, bên liên quan khác ra Tòa án hoặc Trọng tài để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Quỹ theo quy định của pháp luật.

2. Khi thực hiện biện pháp khởi kiện, Quỹ vẫn được đồng thời áp dụng các biện pháp xử lý rủi ro khác trừ trường hợp pháp luật không cho phép.

Điều 18. Khiếu nại, tố cáo

1. Việc khiếu nại, tố cáo, tố giác được thực hiện theo quy định của Luật khiếu nại, Luật tố cáo, Bộ luật Tố tụng Hình sự và các quy định liên quan của pháp luật.

2. Việc tố cáo, tố giác các cơ quan và cán bộ lãnh đạo cơ quan nhà nước, các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội được thực hiện sau khi có chấp thuận của Hội đồng Quản lý.

3. Việc khiếu nại; việc tố cáo, tố giác khách hàng và các đối tượng khác do Giám đốc Quỹ quyết định.

Mục 3

TRÌNH TỰ THỦ TỤC VÀ THẨM QUYỀN XỬ LÝ RỦI RO

Điều 19. Các trường hợp được xem xét xử lý rủi ro

1. Khách hàng bị thiệt hại về tài chính, tài sản do thiên tai, mất mùa, dịch bệnh, hỏa hoạn, rủi ro chính trị, chiến tranh gây ra ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh, dẫn đến khách hàng không trả được nợ (*lãi, gốc*) đúng hạn theo hợp đồng cho vay đã ký.

2. Khách hàng bị phá sản theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Nhà nước thay đổi chính sách làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng, dẫn đến khách hàng không trả được nợ (*lãi, gốc*) đúng hạn theo hợp đồng cho vay đã ký.

4. Khách hàng gặp rủi ro do nguyên nhân khách quan ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh, dẫn đến khách hàng không trả được nợ (*lãi, gốc*) đúng hạn theo hợp đồng cho vay đã ký.

5. Khách hàng có khoản nợ xấu theo kết quả phân loại nợ của Quỹ.

6. Các trường hợp khác do HĐXLRR quyết định phù hợp với quy định của NHNN, Bộ Tài chính và quy định khác của pháp luật.

7. Quỹ căn cứ các trường hợp xem xét xử lý rủi ro quy định tại Điều này và điều kiện thực tế của khách hàng áp dụng một hoặc nhiều biện pháp xử lý rủi ro tại Điều 10 Quy chế này đối với khách hàng đảm bảo thu hồi tối đa tài sản và tuân thủ các quy định của pháp luật, của nội bộ.

Điều 20. Thời điểm xem xét xử lý rủi ro

1. Đối với việc xem xét xử lý rủi ro thuộc thẩm quyền xử lý của Quỹ: Thời điểm xem xét xử lý rủi ro được thực hiện sau khi Quỹ nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị xử lý rủi ro của khách hàng hoặc khi xảy ra các trường hợp xem xét xử lý rủi ro theo Điều 19 Quy chế này.

2. Đối với việc xem xét xử lý rủi ro thuộc thẩm quyền xử lý của UBND tỉnh: Trên cơ sở đề nghị của Giám đốc Quỹ, HĐQL xem xét trình UBND theo định kỳ hoặc khi phát sinh.

Điều 21. Hồ sơ xử lý rủi ro

1. Hồ sơ để xem xét xử lý rủi ro gồm có:

a) Văn bản đề nghị của khách hàng về việc xử lý rủi ro;

b) Tờ trình đề nghị xử lý rủi ro của Bộ phận cho vay và hoặc Bộ phận quản lý rủi ro;

c) Hồ sơ về khoản vay và thu nợ;

d) Hồ sơ về biện pháp bảo đảm của khoản vay;

đ) Đối với trường hợp khách hàng là tổ chức, doanh nghiệp bị phá sản, giải thể phải có bản gốc hoặc bản sao được chứng thực hoặc bản sao từ sổ gốc quyết định tuyên bố phá sản của Tòa án hoặc quyết định giải thể doanh nghiệp theo quy định của pháp luật;

e) Các tài liệu, chứng từ chứng minh nguyên nhân và tình trạng rủi ro của khách hàng/bên có nghĩa vụ dẫn đến khó khăn hoặc không còn khả năng thực hiện nghĩa vụ với Quỹ.

2. Hồ sơ, thông tin liên quan khác tùy theo tính chất, đặc điểm của khoản rủi ro theo quy định của pháp luật và của Quỹ hoặc theo yêu cầu của HĐXLRR.

3. Hồ sơ khoanh nợ, xóa nợ được thực hiện theo quy định của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 22. Trình tự, thủ tục xử lý rủi ro

1. Khách hàng có các khoản nợ đề nghị xử lý rủi ro có trách nhiệm lập bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 21 Quy chế này và gửi đến Quỹ. Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính chính xác và hợp pháp của các tài liệu trong hồ sơ đề nghị xử lý rủi ro.

2. Sau khi khách hàng nộp đủ hồ sơ đề nghị xử lý rủi ro, Quỹ phải kiểm tra, xác nhận tính chính xác, tính hợp pháp của hồ sơ và có ý kiến bằng văn bản về đề nghị xử lý rủi ro của khách hàng trình cấp có thẩm quyền quyết định theo phân cấp.

3. Căn cứ quyết định xử lý rủi ro của cấp có thẩm quyền, Quỹ tổ chức thực hiện theo quy định, đồng thời theo dõi, đôn đốc khách hàng thực hiện đầy đủ các cam kết sau khi được xử lý nợ.

Điều 23. Thẩm quyền xử lý rủi ro

1. Giám đốc Quỹ quyết định điều chỉnh kỳ hạn trả nợ (gốc và lãi).

2. Cấp nào quyết định cho vay thì quyết định gia hạn nợ và bán nợ.

3. Hội đồng quản lý quyết định miễn, giảm, khoanh và xóa nợ lãi.

4. Chủ tịch UBND tỉnh quyết định khoanh nợ và xóa nợ gốc. HĐXLRR xem xét hồ sơ, báo cáo Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ để trình UBND tỉnh quyết định việc xử lý rủi ro.

Mục 4

HỘI ĐỒNG XỬ LÝ RỦI RO

Điều 24. Thành phần Hội đồng Xử lý rủi ro

1. HĐXLRR được thành lập và tổ chức hoạt động theo quyết định của HĐQL.

2. Thành phần của HĐXLRR bao gồm:

a) 01 thành viên HĐQL làm Chủ tịch HĐXLRR;

b) Giám đốc Quỹ làm Phó Chủ tịch HĐXLRR, thường trực HĐXLRR;

c) Trưởng Bộ phận có chức năng quản lý rủi ro là Thành viên;

d) Tối thiểu 02 thành viên khác do HĐQL quyết định.

3. Thư ký Hội đồng xử lý rủi ro do Chủ tịch HĐXLRR bổ nhiệm/chỉ định (*sau đây gọi tắt là Thư ký HĐXLRR*).

4. HĐXLRR có quyền mời các thành phần khác tham gia họp HĐXLRR để báo cáo, giải trình, tham gia ý kiến chuyên môn nhưng không có quyền biểu quyết. Việc mời các thành phần này do Chủ tịch HĐXLRR quyết định.

Điều 25. Nhiệm vụ, quyền hạn và thẩm quyền của HĐXLRR

1. Phê duyệt báo cáo tổng hợp về kết quả thu hồi nợ đã sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro, bao gồm kết quả xử lý tài sản bảo đảm và xác định rõ cơ sở của việc phê duyệt.

2. Quyết định hoặc phê duyệt việc phân loại nợ, cam kết ngoại bảng, trích lập dự phòng, sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong Quỹ.

3. Quyết định hoặc phê duyệt các biện pháp thu hồi nợ đã được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong Quỹ, bao gồm cả việc xử lý tài sản bảo đảm.

Điều 26. Chế độ làm việc của HĐXLRR

1. HĐXLRR làm việc thông qua các cuộc họp hoặc lấy ý kiến các thành viên bằng văn bản do Chủ tịch HĐXLRR quyết định. Chủ trì cuộc họp là Chủ tịch HĐXLRR hoặc Giám đốc Quỹ trong trường hợp Chủ tịch HĐXLRR vắng mặt.

2. Giám đốc Quỹ:

a) Hàng tháng, có trách nhiệm chỉ đạo các Phòng nghiệp vụ thực hiện việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro, xử lý rủi ro.

b) Quyết định điều chỉnh kỳ hạn trả nợ (*gốc, lãi*), gia hạn nợ theo thẩm quyền.

c) Khi có phát sinh rủi ro, nếu xét thấy cần thiết phải tổ chức họp HĐXLRR thì báo cáo Chủ tịch HĐXLRR xem xét, quyết định.

3. Nội dung phiên họp của HĐXLRR phải được ghi thành Biên bản có đủ chữ ký của các thành viên HĐXLRR tham dự họp và được lưu giữ theo quy định của Quỹ.

4. Trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản phải có đủ chữ ký của các thành viên HĐXLRR và được lưu giữ theo quy định của Quỹ.

5. Quyết định của HĐXLRR được thông qua như sau:

a) Nếu tổ chức cuộc họp, thì phải có ít nhất 3 thành viên tham gia, trong đó phải có người chủ trì cuộc họp. Quyết định của HĐXLRR được thông qua khi có ít

nhất 2/3 (*hai phần ba*) số thành viên có mặt tại cuộc họp đồng ý thông qua, trong đó phải có sự đồng ý của người chủ trì cuộc họp.

b) Nếu lấy ý kiến bằng văn bản thì phải có ít nhất 2/3 tổng số thành viên HĐXLRR đồng ý thông qua, trong đó phải có ý kiến đồng ý của Chủ tịch HĐXLRR;

6. Cán bộ, nhân viên có liên quan có trách nhiệm tham gia họp HĐXLRR khi được triệu tập để giải trình hoặc tham gia ý kiến nhưng không có quyền biểu quyết.

7. Quyết định của HĐXLRR được gửi cho Bộ phận quản lý khoản rủi ro theo hình thức Nghị quyết/Quyết định có chữ ký của Thư ký, người chủ trì cuộc họp và được đóng con dấu của Quỹ.

8. Chủ tịch HĐXLRR/người chủ trì cuộc họp ký ban hành Nghị quyết/Quyết định của HĐXLRR có trách nhiệm giải thích các nội dung của Nghị quyết khi có điểm chưa rõ ràng.

Điều 27. Nhiệm vụ và quyền hạn của Chủ tịch HĐXLRR

1. Quyết định triệu tập, chủ trì phiên họp hoặc ủy quyền cho Giám đốc Quỹ; lấy ý kiến các thành viên HĐXLRR bằng văn bản và/hoặc lập Biên bản tổng hợp ý kiến; ký ban hành Nghị quyết của HĐXLRR.

2. Triệu tập cán bộ, nhân viên có liên quan để giải trình hoặc tham gia ý kiến trong cuộc họp HĐXLRR, khi cần thiết.

3. Ủy quyền cho Thành viên HĐXLRR thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

4. Bổ nhiệm, miễn nhiệm hoặc chỉ định Thư ký HĐXLRR.

Điều 28. Nhiệm vụ và quyền hạn của thành viên HĐXLRR

1. Tham gia các cuộc họp của HĐXLRR.

2. Gửi ý kiến bằng văn bản trong trường hợp HĐXLRR thực hiện việc lấy ý kiến bằng văn bản.

3. Phát biểu, đưa ra các ý kiến tại các cuộc họp của HĐXLRR, có quyền yêu cầu Thư ký HĐXLRR ghi ý kiến bảo lưu của mình tại phiên họp.

4. Yêu cầu Đơn vị trình xử lý rủi ro hoặc cá nhân, đơn vị có liên quan giải trình, báo cáo, bổ sung hồ sơ tài liệu các nội dung cần thiết phục vụ cho việc xử lý rủi ro.

Điều 29. Thủ ký HĐXLRR

1. Tiếp nhận, kiểm tra các hồ sơ trình xử lý rủi ro yêu cầu các cá nhân, đơn vị có liên quan cung cấp tài liệu bổ sung, nếu thấy cần thiết.
2. Liên hệ, gửi thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến, hồ sơ trình xử lý rủi ro cho các thành viên HĐXLRR và các cán bộ khác tham gia cuộc họp theo chỉ đạo của Chủ tịch HĐXLRR trước ngày họp ít nhất 02 ngày làm việc.
3. Ghi đầy đủ và chính xác Biên bản họp HĐXLRR, Biên bản tổng hợp ý kiến của các thành viên HĐXLRR, soạn thảo Nghị quyết, ký, trình ký, đóng dấu của Quỹ và gửi cho các Bộ phận có liên quan thực hiện.
4. Tiếp nhận và tổng hợp các phê duyệt, quyết định xử lý rủi ro của đơn vị, cá nhân được HĐXLRR ủy quyền xử lý rủi ro, đồng thời lưu trữ bản sao các tài liệu này. Tổng hợp báo cáo của các đơn vị, cá nhân để báo cáo HĐXLRR.
5. Lưu và lưu trữ bản gốc Biên bản họp HĐXLRR, Biên bản tổng hợp ý kiến thành viên HĐXLRR, Nghị quyết HĐXLRR kèm theo hồ sơ trình xử lý rủi ro; chính sách do HĐXLRR ban hành.

Chương III

PHÂN LOẠI NỢ, TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG RỦI RO VÀ SỬ DỤNG DỰ PHÒNG ĐỂ XỬ LÝ RỦI RO

Mục 1

YÊU CẦU, PHƯƠNG PHÁP, NGUYÊN TẮC PHÂN LOẠI NỢ

Điều 30. Thu thập số liệu, thông tin khách hàng

1. Quỹ có biện pháp và thường xuyên thực hiện việc thu thập, khai thác thông tin, số liệu về khách hàng, bao gồm cả thông tin từ Trung tâm Thông tin tín dụng quốc gia Việt Nam (*CIC*) nhằm:

- a) Theo dõi, đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng để có biện pháp quản lý rủi ro, quản lý chất lượng tín dụng phù hợp;
- b) Thực hiện tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng, trích lập dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng rủi ro theo Quy chế này và Thông tư 11.

2. Quỹ phải xây dựng hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu quản lý số liệu, thông tin khách hàng, vận hành và quản lý hệ thống xếp hạng tín dụng nội

bộ (*nếu có*), quản trị rủi ro, thực hiện phân loại nợ, cam kết ngoại bảng, trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro.

3. Giám đốc Quỹ chịu trách nhiệm ban hành hướng dẫn chi tiết về việc thực hiện các nội dung tại Khoản 1 Điều này phù hợp với quy định của Quỹ theo quy định tại Điều 4 Thông tư 11.

Điều 31. Thời điểm, trình tự phân loại, trích lập dự phòng rủi ro

1. Ít nhất mỗi tháng một lần, trong 07 (*bảy*) ngày đầu tiên của tháng, Quỹ căn cứ quy định tại Thông tư số 11 thực hiện phân loại nợ, cam kết ngoại bảng đến thời điểm cuối ngày cuối cùng của tháng trước liền kề, trích lập dự phòng rủi ro theo kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng và gửi kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng cho CIC.

Ngoài thời điểm phân loại nêu trên, Quỹ được tự thực hiện phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo quy định nội bộ.

2. Trong thời hạn 03 (*ba*) ngày kể từ ngày nhận được thông tin tổng hợp do CIC cung cấp về danh sách khách hàng theo nhóm nợ có mức độ rủi ro cao nhất mà các Quỹ khác, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đã tự phân loại, Quỹ:

a) Điều chỉnh nhóm nợ theo nhóm nợ của danh sách khách hàng do CIC cung cấp. Trường hợp kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng của khách hàng theo quy định tại khoản 1 Điều này thấp hơn nhóm nợ theo danh sách khách hàng do CIC cung cấp, Quỹ phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ của khách hàng do CIC cung cấp;

b) Căn cứ kết quả điều chỉnh nhóm nợ tại điểm a Khoản này để điều chỉnh số tiền trích lập dự phòng rủi ro của tháng cuối cùng của quý.

3. Quỹ thực hiện việc đánh giá, phân loại lại các khoản nợ cụ thể và trích lập dự phòng đầy đủ, phù hợp với mức độ rủi ro của các khoản nợ đó theo yêu cầu của NHNN căn cứ vào kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan của NHNN.

Điều 32. Nguyên tắc tự phân loại

Theo quy định tại Điều 9 Thông tư 11.

Mục 2**PHÂN LOẠI NỢ THEO PHƯƠNG PHÁP ĐỊNH LƯỢNG****Điều 33. Phân loại nợ và cam kết ngoại bảng theo phương pháp định lượng**

Quỹ phân loại nợ và cam kết ngoại bảng theo phương pháp định lượng quy định tại Điều 10 Thông tư 11.

Mục 3**PHÂN LOẠI NỢ THEO PHƯƠNG PHÁP ĐỊNH TÍNH****Điều 34. Phân loại nợ và cam kết ngoại bảng theo phương pháp định tính**

Quỹ phân loại nợ và cam kết ngoại bảng theo phương pháp định tính quy định tại Điều 11 Thông tư 11.

Mục 4**TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG****Điều 35. Mức trích lập dự phòng cụ thể**

Quỹ trích lập dự phòng cụ thể theo quy định tại Điều 12 Thông tư 11.

Điều 36. Mức trích lập dự phòng chung

Quỹ trích lập dự phòng chung theo quy định tại Điều 13 Thông tư 11.

Điều 37. Bổ sung và hoàn nhập số tiền dự phòng

Bổ sung và hoàn nhập số tiền dự phòng theo quy định tại Điều 14 Thông tư 11.

Mục 5**SỬ DỤNG DỰ PHÒNG ĐỂ XỬ LÝ RỦI RO CHO VAY****Điều 38. Các trường hợp xem xét sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro cho vay**

1. Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật hiện hành;

2. Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5;

3. Các trường hợp khác do HĐXLRR quyết định phù hợp với quy định của Bộ Tài chính, NHNN và pháp luật.

Điều 39. Nguyên tắc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro

1. Đối với trường hợp Quỹ đã xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ theo thỏa thuận của các bên, phù hợp với quy định của pháp luật, Quỹ sử dụng dự phòng cụ thể để xử lý rủi ro đối với số dư nợ còn lại của khoản nợ; trường hợp sử dụng dự phòng cụ thể không đủ bù đắp rủi ro của khoản nợ thì phải sử dụng dự phòng chung để xử lý rủi ro.

2. Đối với trường hợp Quỹ chưa xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ, Quỹ sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro theo nguyên tắc sau:

a) Sử dụng dự phòng cụ thể trích lập theo quy định tại Điều 12 Thông tư 11 để xử lý rủi ro đối với khoản nợ đó;

b) Khẩn trương tiến hành xử lý tài sản bảo đảm theo thỏa thuận với khách hàng và theo quy định của pháp luật để thu hồi nợ;

c) Trường hợp sử dụng dự phòng cụ thể và số tiền thu được từ xử lý tài sản bảo đảm không đủ bù đắp rủi ro của khoản nợ thì sử dụng dự phòng chung để xử lý rủi ro.

3. Quỹ hạch toán ngoại bảng phần dư nợ đã sử dụng dự phòng cụ thể, dự phòng chung để xử lý rủi ro quy định tại các khoản 1, khoản 2 Điều này.

4. Việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro là hình thức thay đổi hạch toán đối với khoản nợ, chuyển khoản nợ được xử lý rủi ro ra hạch toán trên các tài khoản ngoại bảng; là công việc nội bộ của Quỹ; không làm thay đổi nghĩa vụ trả nợ của khách hàng đối với khoản nợ được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân liên quan đến khoản nợ.

5. Quỹ không được thông báo cho khách hàng và hoặc bên có nghĩa vụ về việc khoản nợ đã được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro.

6. Sau khi xử lý rủi ro, Quỹ phải theo dõi, có các biện pháp thu hồi nợ đầy đủ, triệt để đối với khoản nợ được xử lý rủi ro, trừ trường hợp khoản nợ sau khi xử lý rủi ro được Quỹ bán cho tổ chức, cá nhân, thu được đầy đủ tiền bán nợ theo Hợp đồng mua, bán nợ.

Điều 40. Hồ sơ sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro

1. Hồ sơ cho vay và hồ sơ thu nợ đối với các khoản nợ được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro;

2. Hồ sơ tài sản bảo đảm và các giấy tờ khác có liên quan (*nếu có*);

3. Quyết định hoặc phê duyệt của HĐXLRR về kết quả phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro;

4. Quyết định hoặc phê duyệt của HĐXLRR về việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro;

5. Đối với trường hợp khách hàng là tổ chức, doanh nghiệp bị phá sản, giải thể, ngoài hồ sơ nêu tại các điểm 1, 2, 3, 4 Khoản này phải có bản gốc hoặc bản sao được chứng thực hoặc bản sao từ sổ gốc Quyết định tuyên bố phá sản của Tòa án hoặc quyết định giải thể doanh nghiệp theo quy định của pháp luật;

6. Các hồ sơ khác theo quy định tại Điều 21 Quy chế này.

Điều 41. Theo dõi nợ đã được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro và xuất toán khỏi ngoại bảng

Trường hợp sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro, tối thiểu sau 05 năm, kể từ ngày sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro và đã thực hiện tất cả các biện pháp xử lý rủi ro để thu hồi nợ nhưng không thu hồi được, Quỹ được xuất toán nợ đã xử lý rủi ro ra khỏi ngoại bảng nếu có đủ hồ sơ chứng minh đã thực hiện mọi biện pháp thu hồi nợ nhưng không thu được nợ và được UBND tỉnh chấp thuận trên cơ sở đề nghị của Hội đồng quản lý.

Điều 42. Hồ sơ xuất toán khoản nợ ra khỏi ngoại bảng

1. Hồ sơ xuất toán khoản nợ đã được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro ra khỏi ngoại bảng gồm:

a) Hồ sơ sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro quy định tại Điều 41 Quy chế này;

b) Nghị quyết/Quyết định của HĐXLRR trình HĐQL Quỹ thông qua đề nghị xuất toán nợ đã được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro ra khỏi ngoại bảng;

c) Văn bản đề nghị của HĐQL Quỹ đề nghị UBND tỉnh chấp thuận việc xuất toán nợ đã được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro ra khỏi ngoại bảng;

d) Văn bản chấp thuận xuất toán nợ đã được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro ra khỏi ngoại bảng của UBND tỉnh trên cơ sở đề nghị của HĐQL Quỹ;

d) Quyết định hoặc phê duyệt của Quỹ về việc xuất toán khỏi ngoại bảng đối với nợ đã sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro;

e) Quyết định hoặc phê duyệt các biện pháp thu hồi nợ đối với khoản nợ đã được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro;

f) Tài liệu chứng minh đã thực hiện tất cả các biện pháp để thu hồi nợ nhưng không thu hồi được, phù hợp thực tế và các quy định của pháp luật liên quan.

2. Hồ sơ xuất toán khoản nợ đã được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro ra khỏi ngoại bảng phải được Quỹ lưu giữ theo quy định của pháp luật.

Điều 43. Nguyên tắc xử lý trong trường hợp có bằng chứng chắc chắn chứng minh tồn thất về tài sản đối với khoản nợ

1. Trong quá trình hoạt động, bao gồm cả trường hợp quy định tại Điều 38, Điều 39, Điều 41 Quy chế này, trường hợp có bằng chứng chắc chắn chứng minh tồn thất về tài sản đối với khoản nợ, Quỹ xử lý theo khoản 2 và 3 Điều này:

2. Xử lý tài sản bảo đảm theo thỏa thuận của các bên phù hợp với quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 16 Thông tư 11.

3. Xác định nguyên nhân, trách nhiệm và xử lý như sau:

a) Trường hợp do nguyên nhân chủ quan thì người gây ra tồn thất phải bồi thường. Thẩm quyền quyết định mức bồi thường thực hiện theo Điều lệ của Quỹ và Nghị định 147. Việc xử lý trách nhiệm của người gây ra tồn thất thực hiện theo quy định của pháp luật;

b) Trường hợp tài sản đã mua bảo hiểm thì xử lý theo hợp đồng bảo hiểm;

c) Sử dụng khoản dự phòng được trích lập trong chi phí để bù đắp theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 16 Thông tư 11;

d) Giá trị tồn thất sau khi đã bù đắp bằng tiền bồi thường của cá nhân, tập thể, tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng được trích lập trong chi phí, trường hợp thiếu được bù đắp bằng quỹ dự phòng tài chính của Quỹ. Trường hợp quỹ dự phòng tài chính không đủ bù đắp thì phần thiếu được hạch toán vào chi phí khác trong cùng kỳ kế toán.

Điều 44. Xử lý đối với số tiền thu hồi được từ nợ đã sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro

Số tiền thu hồi được từ nợ đã sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro, kể cả số tiền thu hồi được từ việc xử lý tài sản bảo đảm, được coi là doanh thu trong kỳ kế toán của Quỹ.

Mục 6

QUẢN LÝ NỢ, CAM KẾT NGOẠI BẢNG TRÍCH LẬP VÀ SỬ DỤNG DỰ PHÒNG RỦI RO

Điều 45. Quản lý nợ, cam kết ngoại bảng, trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro

1. Quỹ phải có bộ phận thực hiện chức năng quản lý nợ, cam kết ngoại bảng để quản lý việc thực hiện việc phân loại nợ, cam kết ngoại bảng, trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro của Quỹ.

2. Trách nhiệm của bộ phận quản lý nợ, cam kết ngoại bảng:

a) Tổng hợp, báo cáo HĐXLRR kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng, trích lập, sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro và việc thu hồi nợ sau khi đã sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro; đề xuất HĐXLRR việc phân loại nợ, cam kết ngoại bảng, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro, các biện pháp quản lý nợ xấu, thu hồi xử lý nợ;

b) Quản lý, theo dõi các đơn vị, cá nhân trong việc thực hiện chính sách dự phòng rủi ro của Quỹ;

c) Có cơ chế kiểm tra, giám sát và báo cáo việc thực hiện các quy định chính sách rủi ro của Quỹ;

d) Cung cấp thông tin, phối hợp với các Phòng nghiệp vụ của Quỹ trong việc xây dựng trình Giám đốc để trình HĐQL ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung quy định nội bộ về cho vay, quản lý tiền vay của Quỹ;

đ) Thực hiện nhiệm vụ khác theo quy định của Quỹ.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 46. Hạch toán kế toán

Quỹ thực hiện hạch toán phân loại nợ, trích lập, sử dụng, bổ sung, hoàn nhập dự phòng cụ thể và dự phòng chung theo các quy định của Nghị định 147 và quy định pháp luật liên quan.

Điều 47. Chế độ báo cáo

1. Quỹ thực hiện báo cáo kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng, trích lập, sử dụng dự phòng rủi ro và xử lý tồn thắt theo quy định về chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Quỹ theo quy định của pháp luật.

2. Quỹ thực hiện cung cấp cho CIC những thông tin theo quy định về hoạt động thông tin tín dụng và các quy định pháp luật liên quan.

3. Quỹ thực hiện báo cáo tài chính; báo cáo kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng, trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro, kết quả thu hồi nợ, kết quả xử lý tồn thất cho Tổng Cục thuế và Cục thuế tỉnh theo quy định về báo cáo thuế.

4. Quỹ thực hiện báo cáo tình hình phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro cho UBND tỉnh, Bộ Tài chính, Sở Tài chính và Chi nhánh NHNN tỉnh theo quy định tại Nghị định 147, Thông tư 86/2021/TT-BTC ngày 06/10/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 147.

5. Quỹ chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các báo cáo này.

Điều 48. Trách nhiệm thực hiện

1. Hội đồng quản lý, Giám đốc Quỹ trong phạm vi thẩm quyền chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Quy chế này; ban hành các quy định, quy trình, hướng dẫn chi tiết, quy định cụ thể về trình tự tổ chức thực hiện, trách nhiệm của các đơn vị, cá nhân liên quan trong việc tổ chức thực hiện đảm bảo tuân thủ Quy chế này, các quy định có liên quan của Bộ Tài chính, NHNN và pháp luật.

2. Các bộ phận, cá nhân khác của Quỹ chịu trách nhiệm thực hiện các công việc theo chức năng, nhiệm vụ của mình được quy định trong Quy chế này.

3. Ban Kiểm soát: Có trách nhiệm kiểm tra, giám sát độc lập việc thực hiện các quy định tại Quy chế này và báo cáo kết quả kiểm tra, đề xuất, kiến nghị các vấn đề phát sinh liên quan đến UBND tỉnh, HĐQL để có những biện pháp xử lý kịp thời.

Điều 49. Quy định chuyển tiếp

1. Việc xử lý rủi ro; phân loại nợ, cam kết ngoại bảng, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro; các quyết định xử lý rủi ro đã ban hành trước ngày Quy chế này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo các quy định trước đó của Quỹ.

2. Các hồ sơ xử lý rủi ro đã trình xử lý dở dang trước khi Quy chế này có hiệu lực được tiếp tục áp dụng các quy định trước đó để xử lý.

Điều 50. Điều khoản thi hành

1. Quy chế này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

2. Quy chế quản lý rủi ro tín dụng của Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Bạc Liêu ban hành kèm theo Quyết định số 01/QĐ-HĐQL ngày 07/6/2012 của Hội đồng quản lý Quỹ hết hiệu lực kể từ ngày Quy chế này có hiệu lực.

(Ký) Ông Nguyễn Văn Nhàn

3. Trong quá trình áp dụng, trường hợp có điều khoản nào trong Quy chế này trái với quy định pháp luật, hướng dẫn của Bộ Tài chính, NHNN và/hoặc có những nội dung liên quan chưa được đề cập trong Quy chế này; có những thay đổi, điều chỉnh theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Bộ Tài chính, NHNN thì thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật và hướng dẫn của Bộ Tài chính, NHNN.

4. Việc sửa đổi, bổ sung, thay thế Quy chế này do HĐQL quyết định sau khi được UBND tỉnh chấp thuận./. *Như*

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ



Phạm Văn Thiều

Chủ tịch UBND tỉnh Bạc Liêu